TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:76/2022/HN-ST
Ngày: 30/6/2022
V/v "*yêu cầu không công nhận vợ chồng*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lựu.

*Các Hội thẩm nhân dân:*1. Ông Nguyễn Công Trung.

2. Ông Nguyễn Hồng Vân.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Đặng Hoàng Long – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm – kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 337/2022/TLST-HNGĐ ngày 03/6/2022 về việc "*Yêu cầu không công nhận vợ chồng*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2022/QĐXX-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn I, sinh năm 1975

Địa chỉ: số 169/AĐL, ấp An ĐL, xã AH, huyện BT, tỉnh BT.

- Bị đơn : Bà Phạm Thị P, sinh năm 1984

Địa chỉ: số 169/AĐL, ấp An ĐL, xã AH, huyện BT, tỉnh BT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/3/2022, biên bản hòa giải ngày 22/6/2022 và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 22/6/2022, Ông Nguyễn Văn I trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà Phạm Thị P cưới nhau năm 2001, Nng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nguyên nhân do thời điểm đăng ký kết hôn bận công việc. Sau này nhà nước có chủ trương vận động đăng ký Nng cũng không biết nên không có đăng ký kêt hôn luôn. Ông và bà P sống hạnh phúc đến tháng 01 năm 2022 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bà P có quan hệ bất chính với người đàn ông khác. Sau khi xảy ra mâu thuẫn, ông bà cũng có ngồi lại giải quyết mâu thuẫn Nng cũng không được nên đã không còn sống chung từ tháng 01 năm 2022. Hiện nay ông không còn tình cảm với bà P và cũng không muốn tiếp

tục sống chung với bà P nữa. Do ông và bà P không có đăng ký kết hôn nên ông yêu cầu Tòa án không công nhận ông với bà Phạm Thị P là vợ chồng.

Về con chung: Ông và bà P có 03 con chung tên là Nguyễn Thị Mộng N, sinh ngày 21/10/2002; Nguyễn Thị Mộng Tr, sinh ngày 14/12/2007 và Nguyễn Thị Mộng T, sinh ngày 06/8/2009 hiện đang sống với ông. Cháu N đã trưởng thành còn cháu Tr và cháu T khi Tòa án lấy ý kiến thì cháu Tr và cháu T cũng có nguyện vọng sống với ông nên ông yêu cầu tiếp tục nuôi cháu Tr và cháu T và tự nguyện không yêu cầu bà P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

** Tại bản tự khai đề ngày 22/6/2022, biên bản hòa giải ngày 22/6/2022 và tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 22/6/2022, bà Phạm Thị P trình bày:*

Về hôn nhân: Bà thống nhất với lời trình bày của ông I về thời gian cưới nhau, nguyên nhân bà với ông I không có đăng ký kết hôn cũng N quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn và thời gian không còn sống chung với nhau nữa. Hiện nay ông I không còn tình cảm và cũng không muốn sống chung với bà nữa nên đã yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng với bà thì bà cũng đồng ý.

Về con chung: Bà đồng ý là bà với ông I có 03 con chung tên là Nguyễn Thị Mộng N, sinh ngày 21/10/2002; Nguyễn Thị Mộng Tr, sinh ngày 14/12/2007 và Nguyễn Thị Mộng T, sinh ngày 06/8/2009 hiện đang sống với ông I. Nay cháu Tr và cháu T có nguyện vọng sống với cha và ông I yêu cầu Tòa án không công nhận bà với ông I là vợ chồng thì bà cũng đồng ý để cháu Tr và cháu T cho ông I tiếp tục nuôi dưỡng không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận

Về nợ chung: không có.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về thủ tục tố tụng: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt Nng đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, vụ án đưa ra xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 14, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận ông Nguyễn Văn I và bà Phạm Thị P là vợ chồng. Về con chung: Đề nghị để cháu Nguyễn Thị Mộng Tr, sinh ngày 14/12/2007 và Nguyễn Thị Mộng T, sinh ngày 06/8/2009 cho ông I trực tiếp nuôi dưỡng và ghi nhận sự tự nguyện của ông I không yêu cầu bà P cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung: không có nên đề nghị không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Nguyễn Văn I, bà Phạm Thị P. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông I và bà P đều vắng mặt Nng đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông I và bà P.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn I và bà Phạm Thị P chung sống với nhau N vợ chồng từ năm 2001 Nng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống đôi bên có xảy ra mâu thuẫn, không còn sống chung với nhau nữa rồi sống ly thân từ tháng 01 năm 2022 đến nay mà không thể hàn gắn được tình cảm với nhau. Trong suốt quá trình tố tụng cũng N tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt của ông I và bà P đều thể hiện ý kiến không muốn hàn gắn tình cảm mà thống nhất yêu cầu Tòa án không công nhận ông I, bà P là vợ chồng.

Xét mối quan hệ hôn nhân của ông I, bà P sống N vợ chồng Nng không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Trong cuộc sống chung của đôi bên đã xảy ra mâu thuẫn, sống không có hạnh phúc và hiện nay đôi bên không có thiện chí hàn gắn. Vì vậy, việc ông I yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với bà P là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Xét yêu cầu của ông I về việc yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Thị Mộng Tr, sinh ngày 14/12/2007 và Nguyễn Thị Mộng T, sinh ngày 06/8/2009; Hội đồng xét xử xét thấy tại biên bản lấy ý kiến ngày 22/6/2022 của Tòa án, cháu Tr và cháu T có nguyện vọng sống với cha. Trong quá trình tố tụng và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt của bà P cũng thể hiện ý kiến đồng ý để cháu Tr và cháu T cho ông I tiếp tục nuôi dưỡng nên yêu cầu trực tiếp nuôi cháu Tr và cháu T của ông I là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: không có.

[3]. Xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri là có căn cứ pháp luật và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), ông Nguyễn Văn I có nghĩa vụ nộp theo quy định tại Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 14, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Văn I và bà Phạm Thị P là vợ chồng.

2. Về con chung: Ông Nguyễn Văn I có quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Mộng Tr, sinh ngày 14/12/2007 và cháu Nguyễn Thị Mộng T, sinh ngày 06/8/2009 là phù hợp với nguyện vọng của cháu Tr và cháu T tại biên bản lấy ý kiến ngày 22/6/2022 của Tòa án. Ghi nhận sự tự nguyện của ông I không yêu cầu bà P cấp dưỡng nuôi con.

Bà Phạm Thị P có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì lợi I của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), ông Nguyễn Văn I có nghĩa vụ phải nộp Nng được khấu trừ vào số T tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu T số 0004136 ngày 23/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Án phí, ông I đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt theo quy định pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã An Hiệp;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Lựu